

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		33,627,524,857	40,288,151,930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,215,607,230	1,473,579,610
1. Tiền	111		1,215,607,230	1,473,579,610
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30,095,725,279	36,692,057,758
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3,935,083,815	2,005,433,675
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(66,426,150)	(66,426,150)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26,227,067,614	34,753,050,233
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,217,822,407	2,100,054,063
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng.	131		2,955,249,945	2,935,511,023
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		77,020,000	73,940,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3,560,000,000	3,560,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,882,694,915	3,787,745,493
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8,257,142,453)	(8,257,142,453)
- Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	137A		(4,697,142,453)	(4,697,142,453)
- Dự phòng tổn thất đầu tư ngắn hạn	137B		(3,560,000,000)	(3,560,000,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		98,369,941	22,460,499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		98,369,941	22,460,499
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		55,727,814,098	43,277,918,460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,500,000	4,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		4,500,000	4,500,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. TSCĐ hữu hình	221			



1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		188,882,984	188,882,984
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(188,882,984)	(188,882,984)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228		57,600,000	57,600,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(57,600,000)	(57,600,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55,499,000,000	43,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		8,796,340,000	8,796,340,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		52,752,000,000	52,752,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,000,000,000	1,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(19,548,340,000)	(19,548,340,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12,499,000,000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		224,314,098	273,418,460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		224,314,098	273,418,460
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		89,355,338,955	83,566,070,390
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5,106,546,942	5,081,823,180
I. Nợ ngắn hạn	310		5,106,546,942	5,081,823,180
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		89,287,543	15,051,851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			16,500,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		318,339,330	621,751,785
4. Phải trả người lao động	314		99,422,246	99,422,246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		143,939,055	339,186,428
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		260,533,865	277,533,867
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,279,900,730	3,439,010,730
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		915,124,173	273,366,273
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		84,248,792,013	78,484,247,210
I. Vốn chủ sở hữu	410		84,248,792,013	78,484,247,210
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80,290,800,000	80,290,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		80,290,800,000	80,290,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		374,000,000	374,000,000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,140,610,000)	(11,140,610,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		581,849,623	581,849,623

3043923
CÔNG TY
CƠ PHÂN
HÍP SÁ
P. TP. HỒ

1	2	3	4	5
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11,984,480	11,984,480
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,130,767,910	8,366,223,107
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		7,564,405,207	(205,461,361)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		6,566,362,703	8,571,684,468
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		89,355,338,955	83,566,070,390

Ngày...10...tháng...07...năm 2025

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

CHÂU MỸ LIÊN

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

VŨ VIỆT HƯƠNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5,568,006,785	5,285,871,732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		5,568,006,785	5,285,871,732
4. Giá vốn hàng bán	11		3,731,847,246	3,929,416,222
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,836,159,539	1,356,455,510
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6,254,710,619	3,302,381,608
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		4,768,530	21,991,058
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,198,319,266	992,740,278
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6,887,782,362	3,644,105,782
11. Thu nhập khác	31		1,105,303	6,991
12. Chi phí khác	32		18,461	196,499
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,086,842	(189,508)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,888,869,204	3,643,916,274
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		322,506,501	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6,566,362,703	3,643,916,274
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

CHÂU MỸ LIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

VŨ VIỆT HƯƠNG

Ngày 10 tháng 07 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

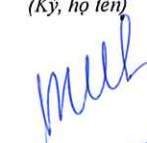
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6,057,273,062	5,708,230,109
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4,592,411,559)	(4,541,928,314)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(831,842,168)	(681,759,403)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(620,068,874)	(351,060,427)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			78,954,354
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(377,147,197)	(312,944,595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(364,196,736)	(100,508,276)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16,429,406,373)	(14,902,939,658)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12,549,382,926	8,919,838,760
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,940,062,563	7,263,692,399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,060,039,116	780,591,501
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(1,802,659,940)	
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(151,154,820)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,953,814,760)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(257,972,380)	680,083,225
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,473,579,610	674,380,961
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,215,607,230	1,354,464,186

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



CHÂU MỸ LIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



VŨ VIỆT HƯƠNG

Ngày 10 tháng 07 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chíp Sáng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký số 0304392302 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 08 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô T2-4, Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Tăng Nhơn Phú, TP.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.290.800.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 80,290,800,000 VND; tương đương 8,029,080 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 05 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 05 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh mua bán các thiết bị điện tử, cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Cho thuê văn phòng.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 10 - 20 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn và chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cho thuê văn phòng và phát sinh tại thành phố Hồ Chí Minh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	19,979,000	8,807,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,195,628,230	1,464,772,610
Các khoản tương đương tiền	-	-
	1,215,607,230	1,473,579,610

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	26,227,067,614	-	34,753,050,233	-
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	20,227,067,614	-	27,467,050,233	-
Trái phiếu (2)	6,000,000,000	-	7,286,000,000	-
Đầu tư dài hạn	12,499,000,000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	12,499,000,000	-	-	-
	38,726,067,614	-	34,753,050,233	-

(1) Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 01 tháng đến 11 tháng có giá trị là 20.227.067.614 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 7,1%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(2) Số dư trái phiếu tại thời điểm 31/12/2024 liên quan đến các hợp đồng chuyển nhượng trái phiếu sau:

(2.1) Hợp đồng chuyển nhượng Trái phiếu số 014809/PKDSGH2023001/3M ngày 31/08/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- Nhà phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong;
- Số lượng: 11.000 trái phiếu;
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu;
- Ngày phát hành: 31/12/2020;
- Ngày đáo hạn: 25/12/2025;
- Lãi suất: 10,1%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.100.000.000 VND.

(2.2) Hợp đồng chuyển nhượng Trái phiếu số 026474/PKDSGH2023001/9M ngày 18/03/2024 với các điều khoản chi tiết sau:

- Nhà phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong;
- Số lượng: 12.000 trái phiếu;
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu;
- Ngày phát hành: 31/12/2020;
- Ngày đáo hạn: 31/12/2025;
- Lãi suất: 8,2%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.200.000.000 VND.

(2.3) Hợp đồng chuyển nhượng Trái phiếu số 026473/PKDSGH2023001/9M ngày 18/03/2024 với các điều khoản chi tiết sau:

- Nhà phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong;
- Số lượng: 13.000 trái phiếu;
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu;
- Ngày phát hành: 31/12/2020;
- Ngày đáo hạn: 31/12/2025;
- Lãi suất: 8,2%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.300.000.000 VND.

(2.4) Hợp đồng chuyển nhượng Trái phiếu số 028324/PKDSGH2023001/6M ngày 19/04/2024 với các điều khoản chi tiết sau:

- Nhà phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong;
- Số lượng: 24.000 trái phiếu;
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu;
- Ngày phát hành: 31/12/2020;
- Ngày đáo hạn: 31/12/2025;
- Lãi suất: 8%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.400.000.000 VND.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã CK	30/06/2025				01/01/2025			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu								
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ⁽¹⁾ ACB	552,076,875	-			(66,426,150)	2,005,433,675		1,956,100,000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ⁽¹⁾ VNM	2,355,307,700	2,288,881,550			-	202,403,150		206,400,000
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi ⁽²⁾ QNS	1,027,699,240	-			(66,426,150)	1,366,126,150		1,299,700,000
					-	436,904,375		450,000,000
	3,935,083,815	2,288,881,550	-		(66,426,150)	2,005,433,675		1,956,100,000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov ⁽¹⁾	8,796,340,000	(8,796,340,000)	8,796,340,000	(8,796,340,000)
	8,796,340,000	(8,796,340,000)	8,796,340,000	(8,796,340,000)
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	52,752,000,000	(10,752,000,000)	52,752,000,000	(10,752,000,000)
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam ⁽²⁾	42,000,000,000	-	42,000,000,000	-
	10,752,000,000	(10,752,000,000)	10,752,000,000	(10,752,000,000)
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty TNHH Saolatek ⁽³⁾	1,000,000,000	-	-	-
	1,000,000,000	-	-	-
	62,548,340,000	(19,548,340,000)	61,548,340,000	(19,548,340,000)

(1) Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov đang trong giai đoạn ngừng hoạt động để làm thủ tục giải thể, tuy nhiên các thủ tục giải thể chưa hoàn tất.

(2) Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam đang tạm ngừng kinh doanh, chỉ duy trì hoạt động của bộ phận quản lý.

(3) Trong năm, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Saolatek theo hợp đồng góp vốn số 02/2024/HĐGV/CS-SAOLATEK ngày 13/06/2024, giá trị góp vốn là 1 tỷ VND tương đương với 10% vốn điều lệ.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30/06/2025:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Thành phố Hồ Chí Minh	77.77%	77.77%	Kinh doanh dịch vụ Noron và thiết kế
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Thành phố Hồ Chí Minh	26.25%	26.25%	Cho thuê văn phòng
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	38.00%	38.00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác
Đơn vị khác				
Công ty TNHH Saolatek	Thành phố Quảng Ngãi	10.00%	10.00%	Nghiên cứu và phát triển FPV/Drone

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	2,523,826,273	(2,523,826,273)	2,523,826,273	(2,523,826,273)
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	2,315,128,251	(2,315,128,251)	2,315,128,251	(2,315,128,251)
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	208,698,022	(208,698,022)	208,698,022	(208,698,022)
Bên khác	431,423,672	(320,553,848)	411,684,750	(320,553,848)
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	44,083,051	(44,083,051)	44,083,051	(44,083,051)
Công ty TNHH Home Shopping	42,000,020	(42,000,020)	42,000,020	(42,000,020)
Các đối tượng khác	345,340,601	(234,470,777)	325,601,679	(234,470,777)
	2,955,249,945	(2,844,380,121)	2,935,511,023	(2,844,380,121)

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	1,800,000,000	(1,800,000,000)	1,800,000,000	(1,800,000,000)
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	1,760,000,000	(1,760,000,000)	1,760,000,000	(1,760,000,000)
	3,560,000,000	(3,560,000,000)	3,560,000,000	(3,560,000,000)



7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	10,250,000	-
Phải thu về lãi tiền gửi	980,137,421	-	875,223,568	-
Tạm ứng	-	-	50,000,000	-
Ký cược, ký quỹ	920,597,970	-	920,597,970	-
Phải thu người lao động đã nghỉ	852,426,332	(852,426,332)	852,426,332	(852,426,332)
Phải thu khác	1,129,533,192	(981,816,000)	1,129,247,623	(981,816,000)
	3,882,694,915	(1,834,242,332)	3,837,745,493	(1,834,242,332)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	861,900,000	(861,900,000)	861,900,000	(861,900,000)
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	90,000,000	(90,000,000)	90,000,000	(90,000,000)
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	-	-	-	-
Hứa Công Nghiệp	318,061,485	(318,061,485)	318,061,485	(318,061,485)
Trần Thị Thanh Phương	261,207,191	(261,207,191)	261,207,191	(261,207,191)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Coop	917,687,970	-	917,687,970	-
Các đối tượng khác	1,433,838,269	(303,073,656)	1,338,888,847	(303,073,656)
	3,882,694,915	(1,834,242,332)	3,787,745,493	(1,834,242,332)
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	4,500,000	-	4,500,000	-
	4,500,000	-	4,500,000	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	4,500,000	-	4,500,000	-
	4,500,000	-	4,500,000	-

7 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

		30/06/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
c)	Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan				
	Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	861,900,000	(861,900,000)	861,900,000	(861,900,000)
	Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	90,000,000	(90,000,000)	90,000,000	(90,000,000)
	Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	-	-	-	-
		951,900,000	(951,900,000)	951,900,000	(951,900,000)

8 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	2,844,380,121	-	2,844,380,121	-
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	2,315,128,251	-	2,315,128,251	-
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	208,698,022	-	208,698,022	-
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	44,083,051	-	44,083,051	-
Công ty TNHH Home Shopping Việt Nam	42,000,020	-	42,000,020	-
Các đối tượng khác	234,470,777	-	234,470,777	-
Trả trước cho người bán	18,520,000	-	18,520,000	-
Trung tâm Nghiên cứu Triển khai Khu Công nghệ cao	18,520,000	-	18,520,000	-
Phải thu về cho vay	3,560,000,000	-	3,560,000,000	-
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	1,760,000,000	-	1,760,000,000	-
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	1,800,000,000	-	1,800,000,000	-
Phải thu khác	1,834,242,332	-	1,834,242,332	-
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	861,900,000	-	861,900,000	-
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	90,000,000	-	90,000,000	-
Hứa Công Nghiệp	318,061,485	-	318,061,485	-
Trần Thị Thanh Phương	261,207,191	-	261,207,191	-
Vũ Khải Hưng	138,000,000	-	138,000,000	-
Các đối tượng khác	165,073,656	-	165,073,656	-
	8,257,142,453	-	8,257,142,453	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Hàng hoá	-	-	-	-
	-	-	-	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2024 là 188.882.984 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại 31/12/2024 là 57.600.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6,472,169	971,667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	91,897,772	21,488,832
	98,369,941	22,460,499
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	113,887,147	113,887,147
Công cụ dụng cụ xuất dùng	48,116,796	72,723,755
Chi phí trả trước dài hạn khác	62,310,155	86,807,558
	224,314,098	273,418,460

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Công nghệ Truyền thông Nam Đồng	7,392,000	7,392,000	7,392,000	7,392,000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Thương mại Mai Tiến Phong	5,280,000	5,280,000	5,280,000	5,280,000
Các đối tượng khác	76,615,543	76,615,543	2,379,851	2,379,851
	89,287,543	89,287,543	15,051,851	15,051,851

Công ty Cổ phần Chíp Sáng

Lô T2-4, Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Tăng Nhơn Phú, TP.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	49,817,548	542,445,100	545,524,059	-	46,738,589
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	542,761,780	322,506,501	620,068,874	-	245,199,407
Thuế Thu nhập cá nhân	-	29,172,457	60,418,415	63,189,538	-	26,401,334
Các loại thuế khác	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
	-	621,751,785	928,370,016	1,231,782,471	-	318,339,330

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	92,997,744	76,586,428
Trích trước chi phí thù lao của HĐQT, BKS và Thư ký	-	193,000,000
Chi phí phải trả khác	50,941,311	69,600,000
	143,939,055	339,186,428

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận tiền trước	260,533,865	277,533,867
	260,533,865	277,533,867

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,096,435,658	2,096,435,658
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,162,003,900	1,321,113,900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21,461,172	21,461,172
	3,279,900,730	3,439,010,730
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Chi nhánh Công ty TNHH Hanatour Việt Nam - Trung tâm Korea Visa Application tại TP. Hồ Chí Minh	1,081,321,098	1,081,321,098
Công ty TNHH Ning Sing Logistics	519,860,000	519,860,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	21,461,172	21,461,172
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tư vấn M&L	90,000,000	90,000,000
Công ty TNHH Freewill Solutions Việt Nam	9,000,000	9,000,000
Công ty TNHH Tấn Hội	48,000,000	48,000,000
Các đối tượng khác	1,510,258,460	1,669,368,460
	3,279,900,730	3,439,010,730
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
	-	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Các đối tượng khác	-	-
	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,162,003,900	1,321,113,900
	1,162,003,900	1,321,113,900

Công ty Cổ phần Chip Sáng

Lô T2-4, Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Tăng Nhơn Phú, TP.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư cuối năm trước	80,290,800,000	374,000,000	(11,140,610,000)	581,849,623	11,984,480	8,366,223,107	78,484,247,210
Số dư đầu năm nay	80,290,800,000	374,000,000	(11,140,610,000)	581,849,623	11,984,480	8,366,223,107	78,484,247,210
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	6,566,362,703	6,566,362,703
Chia cổ tức năm 2023 ⁽ⁱ⁾	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ Đầu tư phát triển năm 2023 ⁽ⁱ⁾	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 ⁽ⁱ⁾	-	-	-	-	-	(801,817,900)	(801,817,900)
Số dư cuối năm nay	80,290,800,000	374,000,000	(11,140,610,000)	581,849,623	11,984,480	14,130,767,910	84,248,792,013

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 01 tháng 06 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	0.00	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.00	801,817,900
Chi trả cổ tức	-	-
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 400 VND)		

Công ty Cổ phần Chíp Sáng

Lô T2-4, Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Tăng Nhơn Phú, TP.HCM

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	12.31	9,880,440,000	12.31	9,880,440,000
Các cổ đông khác	73.82	59,269,750,000	73.82	59,269,750,000
Cổ phiếu quỹ	13.87	11,140,610,000	13.87	11,140,610,000
	100	80,290,800,000	100	80,290,800,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80,290,800,000	80,290,800,000
- Vốn góp cuối năm	80,290,800,000	80,290,800,000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1,321,113,900	282,815,100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		2,766,007,600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	2,766,007,600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(159,110,000)	(1,727,708,800)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(159,110,000)	(1,727,708,800)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1,162,003,900	1,321,113,900

d) Cổ phần

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8,029,080	8,029,080
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
- Cổ phần phổ thông	8,029,080	8,029,080
Số lượng cổ phần được mua lại		
- Cổ phần phổ thông	1,114,061	1,114,061
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
- Cổ phần phổ thông	6,915,019	6,915,019
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	581,849,623	581,849,623
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11,984,480	11,984,480
	593,834,103	593,834,103

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng tòa nhà tại số 253 Điện Biên Phủ, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30/06/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	9,738,653,157	9,738,653,157
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê mặt bằng tòa nhà và văn phòng theo tại số 253 Điện Biên Phủ, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê mặt bằng số 03/HĐ-SCID/2018 ngày 18/12/2018 và phụ lục hợp đồng số 01/2022. Vào ngày 30/06/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	5,756,406,360	5,756,406,360
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,568,006,785	5,285,871,732
	5,568,006,785	5,285,871,732

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,731,847,246	3,929,416,222
	3,731,847,246	3,929,416,222

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,224,798,119	1,147,256,608
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,029,912,500	2,155,125,000
	6,254,710,619	3,302,381,608
	5,029,912,500	2,155,125,000

Trong đó: Nhận từ các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 30)

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,768,530	21,991,058
Chi phí khác bằng tiền	-	-
	4,768,530	21,991,058

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,954,502	25,459,529
Chi phí nhân công	586,014,999	1,231,432,544
Chi phí dự phòng	-	3,500,000
Thuế, phí, và lệ phí	3,000,000	4,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	597,349,765	819,558,828
	1,198,319,266	2,083,950,901
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 30)	10,423,260	9,926,910

25 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Thu nhập từ thanh lý hàng hư hỏng, công cụ dụng cụ	1,090,909	-
Thu nhập khác	14,394	6,991
	1,105,303	6,991

26 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí khác	18,461	196,499
	18,461	196,499

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6,888,869,204	3,643,916,274
Các khoản điều chỉnh tăng	(246,424,200)	-
- Chi phí không hợp lệ	(64,433,000)	-
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	(181,991,200)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6,642,445,004	3,643,916,274
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(5,029,912,500)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5,029,912,500)	-
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1,612,532,504	3,643,916,274
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	322,506,501	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	542,761,780	273,753,333
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(620,068,874)	(351,060,427)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	245,199,407	(77,307,094)

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,954,502	11,533,861
Chi phí nhân công	620,314,513	599,062,611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,234,598,027	4,317,801,086
Chi phí khác bằng tiền	14,700,000	15,750,000
	4,881,567,042	4,944,147,558

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Saolatek	Công ty nhận đầu tư
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	5,029,912,500	2,155,125,000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	4,898,512,500	2,155,125,000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI	49,000,000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM	62,400,000	-
NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU	20,000,000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,423,260	9,926,910
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	10,423,260	9,926,910

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức vụ	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt	524,616,000	370,361,646
Ông Phạm Ngọc Tuấn Chủ tịch HĐQT	88,227,000	38,946,000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng Ủy viên HĐQT	22,691,000	24,397,000
Ông Phạm Trung Kiên Ủy viên HĐQT	22,691,000	13,898,000
Ông Vũ Thái Hà Ủy viên HĐQT	48,382,000	30,597,000
Ông Đặng Duy Hợp Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc	271,552,000	219,559,646
Bà Lê Thị Anh Đào Trưởng ban kiểm soát	22,691,000	13,968,000
Ông Ngô Quốc Hùng Thành viên BKS	20,691,000	13,098,000
Ông Tấn Lộc Louis Thành viên BKS	27,691,000	15,898,000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.


Châu Mỹ Liên
Người lập


Vũ Việt Hương
Kế toán trưởng


Đặng Duy Hợp
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

